

KINH NGHIỆM ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA Ở CHÂU Á

TRƯƠNG TẤN ĐẠT*

Ngày nhận bài: 09/05/2016; ngày sửa chữa: 25/05/2016; ngày duyệt đăng: 26/05/2016.

Abstract: The teacher training programme in Vietnam today is more theoretical instead of self-learning and practical skills, therefore quality of teaching is not up to expectation and further behind requirements of socio-economic development. Meanwhile, many Asia countries around have carried out successfully education reform such as China, Korea, Singapore and Philippines. The article presents experiences of training teachers of these countries. These experiences should be studied and applied in consistent with Vietnam educational programs post 2015 because of similar characteristics in education system.

Keywords: Teacher training, international experience, Asia countries.

Hiện nay, hầu hết giáo viên phổ thông (GVPT) và mầm non ở Việt Nam đều được đào tạo (ĐT) ở các trường/khoa sư phạm, gọi chung là cơ sở đào tạo giáo viên (CSĐTGV). Chương trình (CT) ĐTGV phần lớn bao gồm kiến thức về Tâm lí học, Giáo dục (GD) học, Lí luận dạy học bộ môn, Phương pháp nghiên cứu khoa học GD, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và thực hành, thực tập sư phạm.

Vì vậy, đổi mới mô hình ĐTGV là cấp thiết, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang tích cực chuẩn bị triển khai đổi mới CT và sách giáo khoa. Do đó, các trường cần tìm ra những mô hình ĐT hiệu quả. Ngoài ra, cơ chế quản lí và phân cấp quản lí trong GD cần đổi mới và tạo điều kiện như thế nào? Xây dựng khung CT ĐT ra sao cho các CSĐTGV để từ đó nâng cao chất lượng ĐT, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện GD nước ta là vấn đề bức thiết hiện nay.

1. Trung Quốc

Theo công bố của Bộ GD Trung Quốc, hiện nay có gần 2.000 trường đại học công lập và trên 300 trường đại học dân lập. Số trường đào tạo ngành “sư phạm” trên 140 trường, trong đó, đại học sư phạm (ĐHSP) trên 40 trường (1). Cụ thể:

1.1. Về loại hình, gồm có: trường sư phạm, trường GD (bao gồm trường bồi dưỡng giáo viên (GV) và trường sư phạm kĩ thuật nghề nghiệp). Ba loại hình này độc lập với nhau. - Trường sư phạm chia thành: ĐHSP, học viện sư phạm, cao đẳng sư phạm (CĐSP), sư phạm chuyên khoa, trung học sư phạm. Các trường này không lệ thuộc vào nhau; - Trường

GD chia thành: Học viện hành chính GD quốc gia cao cấp, học viện GD cấp tỉnh, học viện GD cấp thành phố thuộc vùng, trường bồi dưỡng cấp huyện. Các trường này cũng không lệ thuộc vào nhau.

1.2. Về mục tiêu: hệ thống trường sư phạm chủ yếu phụ trách ĐTGV mới trước khi bước vào nghề dạy học. Hệ thống trường GD phụ trách việc GD tiếp tục cho GV và cán bộ GD tại chức. Trường sư phạm kĩ thuật nghề nghiệp chủ yếu ĐTGV cho các trường kĩ thuật nghề nghiệp. Đối tượng ĐT của trường ĐHSPT là học sinh (HS) tốt nghiệp THPT; trường trung cấp sư phạm là HS tốt nghiệp THCS; trường GD là GV tiểu học, trung học đang tại chức.

1.3. Về học chế: ĐHSPT ĐT 4 năm, CĐSP ĐT 2 năm, trung cấp sư phạm ĐT 3 năm. Các trường GD chia thành các tầng bậc khác nhau: đại học GD chiêu sinh GV tại chức có trình độ cao đẳng (học 2 năm), sau khi tốt nghiệp được cấp bằng đại học; cao đẳng GD chiêu sinh GV tại chức có trình độ trung cấp sư phạm (học 2 năm), sau khi tốt nghiệp được cấp bằng cao đẳng. GV tiểu học đã tốt nghiệp THPT sau khi học 2 năm ở trường bồi dưỡng GV được cấp bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm. Tất cả học viên vào học các trường GD đều phải trải qua kì thi tuyển GD người lớn do Nhà nước hoặc tỉnh tổ chức. Việc dạy học ở các trường sư phạm được tiến hành theo năm học. Mỗi năm học chia thành hai học kì: Học kì I bắt đầu từ tháng 9 - giữa tháng 1; học kì II từ giữa tháng 2 - đầu tháng 7. Nghỉ đông từ 15/01 - 15/02; nghỉ hè từ giữa

* Trường Đại học Đồng Tháp

tháng 7 - cuối tháng 8.

1.4. Cấu trúc CT: CT ĐTGV gồm có: CT chung (bao gồm cả CT môn GD), CT môn học, CT bắt buộc, CT tự chọn, CT thực tiễn, luận văn tốt nghiệp (sinh viên (SV) cao đẳng không phải viết luận văn). CT chung chủ yếu là: Tiếng Anh, Chính trị và Thể dục, nội dung văn hóa chung ít được giới thiệu.

CT đại học có khoảng 170 học phần; CT chung chiếm khoảng 40% tổng số giờ và số học phần. CT môn học và CT bắt buộc chiếm 50% tổng số học phần; các CT tự chọn khác chỉ chiếm khoảng 10%.

CT môn GD chỉ chiếm chưa tới 10% CT chung và so với toàn bộ CT ĐTGV không quá 6%.

2. Hàn Quốc

Để chuẩn bị nguồn nhân lực cao cho thế kỉ XXI, GD Hàn Quốc đã xác lập các mục tiêu: tính nhân đạo, sự trong sạch, công nghệ thông tin, phúc lợi con người và tinh thần cởi mở. Để mở rộng quyền tự trị của các trường đại học và bình thường hoá GD trung học (vốn bị lệ thuộc vào thi cử), năm 1998 Hàn Quốc đã công bố hệ thống thi tuyển mới, được áp dụng từ 2002. Mỗi trường đại học được tự do xác định các tiêu chuẩn tuyển chọn như kết quả hoạt động ở trung học, điểm thi trắc nghiệm khả năng học đại học (College Scholastic Ability Test - CSAT) hay tự luận bằng thư giới thiệu. CSAT có 5 môn gồm: Tiếng Hàn, Toán, Khoa học xã hội, Khoa học, Ngoại ngữ (Tiếng Anh) tập trung đánh giá khả năng xử lí trí tuệ và khả năng phân tích cho GV.

Thời gian ĐTGV phổ thông ở Hàn Quốc là 4 năm, SV thi vào ngành sư phạm phải mất ít nhất 42 giờ tín chỉ về lĩnh vực bộ môn giảng dạy, 14 giờ tín chỉ về GD đại cương, 4 giờ tín chỉ về các vấn đề sư phạm liên quan đến bộ môn giảng dạy và 80 giờ tín chỉ về môn tự chọn (cả các môn phương pháp). SV được yêu cầu thực tập giảng dạy cả ngày từ 4-6 tuần trước khi kết thúc CT ĐTGV, các em được hướng dẫn thực tập và đánh giá bởi một GV đứng lớp (phổ thông) có kinh nghiệm, hiệu trưởng và cố vấn - giảng viên sư phạm của trường đại học.

GV tiểu học dạy HS từ 6-12 tuổi, một GV dạy tất cả các môn. Tuy nhiên, một số trường hiện nay đã có GV cho một số môn chuyên biệt như: Âm nhạc, Mĩ thuật, GD thể chất, Thực hành nghệ thuật và hoạt động ngoài giờ lên lớp. Khoa Tiểu học ở các Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Hàn Quốc và các Trường Cao đẳng GD là nơi ĐT và cấp bằng cho GV tiểu học. Hàn Quốc có 11 Trường Đại học GD, mỗi trường đều có trường tiểu học để GV tham gia ĐT nghiệp vụ sư phạm.

GV trung học cơ sở (THCS) là GV bộ môn, dạy HS từ 12-15 tuổi, đây là giai đoạn GD bắt buộc. GV

THCS được ĐT từ 41 trường CĐSP trong cả nước [2]. Ngoài ra, các trường đại học tổng hợp cũng có một số khoa tiểu học. GV THCS được ĐT 2 giai đoạn: giai đoạn cơ bản ban đầu và giai đoạn trang bị NVSP. Sau 4 năm phải qua được 140 tín chỉ. Muốn được tuyển dụng thành GV THCS, người xin việc phải đạt 42 điểm ở các môn chính trong giai đoạn cơ bản và 20 điểm ở phần NVSP. Tất cả các cơ quan GD đều yêu cầu họ có những thủ tục như nhau. Sau khi có điểm tín chỉ, để được cấp bằng GV cần tiến hành thủ tục xin cấp phép (chứng nhận hành nghề).

GV trung học phổ thông (THPT) là GV bộ môn, dạy HS từ 15-16 tuổi trong các trường THPT. Việc ĐTGV THPT nhìn chung giống như ĐTGV THCS.

3. Singapore

CTGD của Singapore được định hướng phân luồng từ 2 năm cuối tiểu học nhưng bắt đầu từ THCS. CT THCS phân ra hệ cấp tốc cho HS giỏi (4 năm) sau đó nhận bằng GCE-O, hệ bình thường 4 năm cho các HS khác với 2 ban cơ bản (có thể học tiếp trình độ cao hơn) và kĩ thuật nhưng chỉ nhận bằng GCE-N. CT phổ cập GD hết THCS cho HS là 10 năm. Từ đây, HS ban kĩ thuật có thể chuyển qua học nghề. Muốn nhận bằng GCE-O các em ban cơ bản phải học thêm 1 năm nữa là 11 năm, sau đó học tiếp cao đẳng hoặc dự bị đại học (từ 1-3 năm) mới thi vào đại học.

Mô hình phát triển GV thế kỉ XXI được Bộ GD Singapore công bố tại Hội nghị GV toàn quốc lần thứ 6 năm 2012. Mô hình này giúp phát triển chuyên môn một cách toàn diện cho GV (trên quan điểm sự phát triển cá nhân và hạnh phúc của GV là yếu tố cốt lõi trong quá trình phát triển nghề nghiệp), từ đó tạo ra các tác động tới chất lượng dạy và học. Singapore chọn lọc kĩ các SV thi vào ngành sư phạm trước khi ĐT họ và chỉ tiêu tuyển sinh tương đương với lượng GV thiếu trong ngành. Ngay khi được tuyển chọn, SV gần như chắc chắn được bảo đảm có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp. Bộ GD luôn cam kết đầu tư nguồn lực cho công tác phát triển chuyên môn GV và tiếp tục hỗ trợ họ trong suốt chặng đường nghề nghiệp.

Ngoài ra, Singapore dành cho GV 100 giờ ĐT mỗi năm và phân công GV có thâm niên giám sát trình độ GV tại mỗi trường. Trên cơ sở những mục tiêu đã phân tích, GV được phép linh hoạt và tự chủ xây dựng kế hoạch học tập theo nhu cầu và sở thích của bản thân. Tuy nhiên, việc học tập thường xuyên đó cần gắn kết chặt chẽ với kiến thức, kĩ năng để phục vụ công tác giảng dạy, bồi dưỡng năng lực cho HS trong thế kỉ mới.

Ở Singapore, chỉ có một CSĐTGV duy nhất là Học viện GD Quốc gia (National Institute of Education, NIE) [1; tr 73-78], ở đây đã cho ra đời mô hình ĐTGV thế kỉ XXI (Singapore's Teacher Education for the 21st Century). Mô hình này được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu tư liệu nước ngoài, đánh giá xu thế, phân tích hiện trạng và bối cảnh, xem xét các phương án khả dĩ, trong đó người học của thế kỉ XXI được đặt ở trung tâm của mục tiêu ĐTGV với mục đích là ĐT ra một đội ngũ GV mạnh của thế kỉ XXI (trên cơ sở đổi mới căn bản các thành phần chính của công tác ĐTGV) bao gồm triết lí, CT ĐT, các đầu ra mong muốn cùng các con đường phát triển nghề nghiệp. Triết lí mới trong ĐTGV ở NIE là niềm tin của GV thế kỉ XXI, đó là phải có hệ giá trị mới, kĩ năng mới, kiến thức mới. Hệ giá trị mới này bao gồm bộ ba: các giá trị với người học là trung tâm; các giá trị bản sắc GV và các giá trị phục vụ nghề và cộng đồng. SV vào học NIE là nhóm SV có kết quả tốt nghiệp THPT cao (chiếm 30% số HS tốt nghiệp THPT), được hưởng học bổng trong quá trình ĐT ban đầu và được Bộ GD tuyển dụng sau khi tốt nghiệp.

NIE không trực thuộc Bộ GD, song gắn kết chặt chẽ với Bộ GD để thực hiện nhiệm vụ ĐTGV với một số yêu cầu sau: - CT ĐTGV phải tuân thủ các sáng kiến và chính sách của Bộ GD nhằm phản ánh các đòi hỏi KT-XH và chuyển từ định hướng ĐT sang định hướng GD; - Giáo sinh phải được chuẩn bị để có năng lực thích ứng với bối cảnh phát triển GD của đất nước, với các xu thế toàn cầu trong GD, tăng cường sử dụng CNTT và truyền thông, phát triển nghề nghiệp liên tục và tiến hành nghiên cứu khoa học để nâng cao hiệu quả dạy học.

4. Philippines

Ở Philippines, mọi công dân có thể tham gia dạy học nhưng bắt buộc phải có một bằng cử nhân chuyên ngành ĐTGV. GV trong các trường tiểu học công lập và tư thục phải có ít nhất một bằng cử nhân về GD tiểu học. Các GV trung học được kì vọng phải có một bằng cử nhân về GD trung học với chuyên ngành (một môn chính và một môn phụ) về những bộ môn được giảng dạy trong trường trung học. Cả hai bằng này được trao sau khi hoàn tất thành công các khóa ĐTGV đã phê chuẩn trong các cơ sở ĐT được công nhận.

Tất cả GV đều hoàn thành CT cấp bằng cử nhân kéo dài 4 năm. Các CT thông thường là bằng cử nhân GD trung học (BSE) và bằng cử nhân GDĐH (BE Ed). Bên cạnh đó cũng có các CT chuyên môn hóa trong lĩnh vực nông nghiệp, kinh doanh, công

ngiệp và GD thể chất. Các khóa học bao gồm những môn cơ bản về GDPT, ít nhất một năm GD chuyên nghiệp và các môn trong lĩnh vực giảng dạy chính. Giáo trình cho mỗi CT được Ủy ban GDĐH (CHED) [3] phê chuẩn và các cơ sở có khả năng linh hoạt khi lựa chọn giữa những mô hình khác nhau này. Sau khi hoàn tất CT trên, SV được yêu cầu tham gia kì thi cơ bản để trở thành GV Philippines (PBET), qua đó đủ điều kiện giảng dạy ở tiểu học và trung học.

Hầu hết các CT ĐT đều giúp SV nâng cao kiến thức về nội dung và các chiến lược giảng dạy, phát triển những kĩ năng mới cần thiết để thực hiện một giáo trình. Không phải giáo trình hay SGK mà GV mới là thành tố quan trọng nhất trong quy trình giảng dạy.

Các mô hình ĐTGV được sử dụng trong công tác ĐTGV ở Philippines [4; tr 21-26]:

4.1. ĐT phân tầng (Cascading Training Model):

Đặc điểm chính của mô hình: - Được sử dụng khi những thay đổi cần thực hiện trên quy mô lớn (toàn quốc); - Nội dung giáo trình được quyết định ở cấp trung ương; - Việc ĐT phân tầng từ quốc gia xuống trường học, nghĩa là quốc gia - vùng - tỉnh - cộng đồng - trường học; - Thời gian ĐT giảm đi sau mỗi cấp.

Ưu điểm: - Ảnh hưởng đến một số lượng lớn người tham gia. Nó đặc biệt hữu ích nếu như sự thay đổi cần được thực hiện ở tầm quốc gia; - Việc ĐT những người tham gia có thể được thực hiện trong thời gian ngắn nhất.

Hạn chế: - Không hiệu quả về chi phí; - Thời gian và độ dài giảm đi theo mỗi cấp; - Nội dung và những kĩ năng sẽ bị chi phối và phân tán với mỗi đợt chuyển giao sang cấp tiếp theo.

4.2. ĐT theo cụm (Cluster-Based Training Model). Đặc điểm chính: - GV của một số trường tham dự cùng một CT ĐT; - Nội dung thường được quyết định bởi GV giàu kinh nghiệm của các trường khác nhau, có trao đổi ý kiến với GV đứng lớp; - Cán bộ ĐT là các chuyên gia bộ môn mới đến; - Việc ĐT có thể diễn ra theo đợt khi cần.

Ưu điểm: - Tránh được tình trạng thất thoát hay bị chi phối bởi nội dung; - Những người tham gia đến từ các trường khác nhau làm giàu "kho tàng bí quyết" và chiến lược giảng dạy vì cán bộ ĐT là những chuyên gia bộ môn.

Hạn chế: - Chi phí đầu người quá cao; - Cán bộ ĐT có thể không có được "cảm giác" về tình hình đang diễn ra trong các trường.

4.3. ĐT tại trường phổ thông. Đặc điểm: - Nội dung được quyết định bởi GV của trường phổ thông; (Xem tiếp trang 64)

GV tự đánh giá để xác định mức độ NL của mình. Nếu các GV nhận thấy hữu ích trong việc lên kế hoạch phát triển cho mình, nó có thể được sử dụng như một biện pháp cho kế hoạch phát triển cá nhân.

CGV quốc gia dựa trên NL, công cụ đánh giá nhu cầu đào tạo (NCBTS và TSNA) và đánh giá thực hiện dựa trên NL là những công cụ chung để đo lường và đánh giá NL của GV. Vì vậy, nó đã được thông qua và phù hợp với lĩnh vực học tập mà GV xử lý. Tuy nhiên, có những NL vẫn cần được xem xét để sắp xếp các chỉ số cụ thể cho các thành phần của từng lĩnh vực. Các khía cạnh sau trong giảng dạy khoa học dưới sự phát triển chuyên môn của GV khoa học yêu cầu hỗ trợ và nghiên cứu xa hơn, đó là: Thực hiện phản ánh chuyên môn cá nhân thông qua nghiên cứu lớp học, quan sát đồng nghiệp và nhận xét; phát triển kế hoạch hoạt động bao gồm quy trình của phân tích nhu cầu, thiết lập mục tiêu, thực hiện, rà soát và sửa đổi; duy trì sự phát triển trong khoa học đương đại, sự phạm và chính sách thông qua phát triển liên

tục; tham gia tích cực với cộng đồng học tập chuyên môn trong nhà trường và xa hơn nữa. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Department of education Philippines (2006). *National competency-based teacher standards (NCBTS) - A professional development guide for Filipino teachers*.
- [2] Department of education Philippines (2010). *Training and Development System Operations Manual*.
- [3] Department of education Philippines (2010). *NCBTS-TSNA Guide and Tools*.
- [4] Dr. Luz Osmena (2014). *The quality of science teacher and science teaching in the Philippines: current practices and challenges (Report of international workshop "Southeast Asia Regional Standards for Science Teachers" in Penang - Malaysia)*.
- [5] Dr. Luz Osmena (2014). *Local descriptors of SEARS- ST (Report of international workshop "Southeast Asia Regional Standards for Science Teachers" in Penang - Malaysia)*.

Kinh nghiệm đào tạo giáo viên...

(Tiếp theo trang 60)

- GV trong một trường phổ thông tham gia hoạt động ĐT; - Cán bộ ĐT là các GV có nhiều kinh nghiệm trong trường phổ thông hay những cán bộ nguồn được mời đến; - Việc ĐT được tiến hành trên cơ sở so le nhau và duy trì cho đến khi các GV có khả năng tinh thông cần thiết; - Trong khi CTĐT ở những phần thảo luận trước được ủy nhiệm từ bên ngoài và thường có ngân sách từ bên ngoài thì việc ĐT tại trường phổ thông lại được thực hiện tại địa phương và chú trọng hơn đến nhu cầu được nêu của GV; - Việc yêu cầu những GV vừa mới trở về từ một khóa ĐT cấp quốc gia, vùng hay phân khu tiến hành giảng dạy mẫu về các chủ đề cụ thể trước những GV khác đang theo cùng bộ môn là việc hết sức phổ biến ở nhiều trường học. Họ nhận thấy, CT tại trường phổ thông này rất có lợi khi học hỏi được lẫn nhau trong một bầu không khí mô phạm thư giãn.

Việt Nam đang chứng kiến sự mở rộng quy mô GDĐH với tốc độ nhanh, quá trình tăng trưởng này diễn ra một cách "ngọt ngào" hơn so với các quốc gia đã phát triển trước đó. Vì vậy, mâu thuẫn giữa việc đại chúng hóa và nâng cao chất lượng ĐT tiếp tục tạo áp lực cạnh tranh đối với ngân sách, đồng thời ảnh hưởng

tới những quyết định về mặt học thuật. Đại chúng hóa và toàn cầu hóa đòi hỏi một hệ thống học thuật khác với trước đây và điều này chỉ có thể thực hiện được với một hệ thống quản lý thích hợp. Hệ thống quản lý GDĐH ở nước ta hiện nay có nhiều điểm khác biệt so với các nước do lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội khác nhau. Bởi thế, những điểm mạnh trong hệ thống GD của một số nước ở châu Á nếu áp dụng được cho các trường đại học ở nước ta nói chung, cơ sở ĐTGV nói riêng sẽ mang lại hiệu quả cao. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Bùi Đức Thiệp (2009). *Đào tạo giáo viên ở cộng đồng hòa dân chủ nhân dân Trung Hoa và những đề xuất đổi mới đào tạo giáo viên ở Việt Nam*. Hội thảo "Mô hình đào tạo giáo viên trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế". Bộ GD-ĐT.
- [2] Bộ GD-ĐT (2009). *Kinh nghiệm quốc tế về phát triển chương trình giáo dục phổ thông*. Dự án phát triển giáo viên trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp.
- [3] Luccile Gregorio (2009). *Các mô hình đào tạo giáo viên tại Philipines*. Hội thảo "Mô hình đào tạo giáo viên trung học cơ sở và trung cấp chuyên nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế". Bộ GD-ĐT.
- [4] Phạm Đỗ Nhật Tiến (2013). *Đổi mới đào tạo giáo viên trước yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam*. NXB Giáo dục Việt Nam.